



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN COECCO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /CBTT-DLTS

Vinh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông.

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO.
2. Mã chứng khoán: TSD
3. Trụ sở chính : 187 Lê Duẩn - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại : 02383.592542 Fax: 02383.592.541
5. Người công bố thông tin: Phạm Thị Quỳnh
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO năm 2021 được lập ngày 11/03/2022.
7. Địa chỉ Website tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2021: www.truongsontourist.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu VT, Q04.

Phạm Thị Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hòa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Trung Hòa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Phan Trung Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/6/2021)
Bà Phạm Thị Phương Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11/6/2021)
Ông Nguyễn Minh Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/11/2021)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Loan	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09/11/2021)
Ông Trần Xuân Hòa	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/11/2021)
Ông Vũ Duy Tuấn	Phó Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Thiều Thị Yến	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	
Ông Phạm Văn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11/6/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2022



Phạm Thị Phương Loan

Số: 01.110322/BCKT UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận thiếu chi phí khấu hao tài sản cố định, số tiền 474.448.744 VND, dẫn đến khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) và "Tài sản cố định vô hình" (Mã số 227) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá lần lượt là 428.096.658 VND và 46.352.086 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp" được ghi nhận thiếu lần lượt là 378.376.365 VND và 96.072.379 VND.

Công ty phân bổ thiếu Chi phí trả trước dài hạn, số tiền 3.227.359.055 VND, dẫn đến khoản mục "Tài sản dài hạn khác" (Mã số 260) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá là 3.227.359.055 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp" được ghi nhận thiếu lần lượt là 3.036.036.004 VND và 191.323.051 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 29 - Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2021 lỗi lũy kế của Công ty là 10.930.173.871 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 9.023.446.811 VND. Điều này dẫn tới nghi ngờ của chúng tôi về khả năng thanh toán các khoản nợ cũng như khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.642.453.991	6.630.513.329
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	629.836.423	873.096.292
111	1. Tiền		629.836.423	873.096.292
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.346.490.754	3.941.488.958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	475.508.650	1.222.301.680
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		95.000.000	98.600.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.922.714.664	2.823.665.738
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(146.732.560)	(203.078.460)
140	IV. Hàng tồn kho	7	203.948.574	252.385.056
141	1. Hàng tồn kho		203.948.574	252.385.056
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.462.178.240	1.563.543.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.462.178.240	
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	1.563.543.023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.965.488.397	11.339.958.421
220	II. Tài sản cố định		4.668.096.515	5.812.315.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.572.631.514	5.610.737.909
222	- Nguyên giá		6.517.235.224	7.749.729.115
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.603.710)	(2.138.991.206)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	95.465.001	201.577.547
228	- Nguyên giá		106.072.223	223.975.050
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.607.222)	(22.397.503)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.297.391.882	5.527.642.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.297.391.882	5.527.642.965
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.607.942.388	17.970.471.750

NIỆM TỬM
UHY
STN: 0102021062
KHÁNH MIỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		14.644.040.302	16.423.120.782
310	I. Nợ ngắn hạn		13.665.900.802	14.383.160.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.605.533.360	9.868.537.306
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	122.247.624	281.864.035
314	4. Phải trả người lao động		-	49.744.074
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.544.428.454	3.780.724.003
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	391.400.000	400.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.291.364	2.291.364
330	II. Nợ dài hạn		978.139.500	2.039.960.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	978.139.500	2.039.960.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(36.097.914)	1.547.350.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	(36.097.914)	1.547.350.968
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.000.000.000	13.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		13.000.000.000	13.000.000.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(260.000.000)	(260.000.000)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.845.924.043)	(620.142.652)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.930.173.871)	(10.572.506.380)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(10.572.506.380)	(6.809.958.494)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(357.667.491)	(3.762.547.886)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.607.942.388	17.970.471.750

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Phạm Thị Phương Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	12.879.845.091	15.160.457.984
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.879.845.091	15.160.457.984
11	4. Giá vốn hàng bán	17	11.612.227.106	14.579.801.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.267.617.985	580.656.365
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	5.667.610	1.056.662
22	7. Chi phí tài chính	19	141.060.102	359.534.567
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		116.151.532	278.409.294
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	1.489.892.984	1.692.311.662
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(357.667.491)	(1.470.133.202)
31	11. Thu nhập khác	21	-	150.000.000
32	12. Chi phí khác	22	-	2.442.414.684
40	13. Lợi nhuận khác		-	(2.292.414.684)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(357.667.491)	(3.762.547.886)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(357.667.491)	(3.762.547.886)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(281)	(2.953)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	(281)	(2.953)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý



Ngày 11 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Phạm Thị Phương Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Theo phương pháp trực tiếp

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.583.868.350	17.472.816.822
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(12.986.726.744)	(12.592.880.103)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.188.077.645)	(3.702.369.337)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(116.151.532)	(278.409.294)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.652.712.902	150.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(124.132.310)	(1.626.905.589)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	821.493.021	(577.747.501)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.667.610	1.056.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.667.610	1.056.662
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	391.400.000	3.165.348.700
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.461.820.500)	(3.202.188.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.070.420.500)	(36.840.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(243.259.869)	(613.530.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	873.096.292	1.486.627.131
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	629.836.423	873.096.292

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Phạm Thị Phương Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2069/QĐ-BQP ngày 27/05/2016 của Bộ quốc phòng về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Du lịch Trường Sơn COECCO thuộc Tổng công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900793002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/11/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 13.000.000.000 đồng chia thành 1.300.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là 13.000.0000.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà hàng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Kinh doanh phục vụ hội thảo, hội nghị và thể thao);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; ngâm tắm nước khoáng nóng);
- Buôn bán đồ uống (mua bán bia, rượu, nước giải khát, cà phê);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 187, Đường Lê Duẩn, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Nghệ An.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trung tâm Lữ hành quốc tế và nội địa
Khách sạn Hòn Ngự Cửa Lò
Khách sạn Mê Kông - Khăm Muộn - Laos
Khách sạn Xiêng Khoảng
Khách sạn Xuân Lam

Địa chỉ:

Số 187 đường Lê Duẩn, phường Trung Đô, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Số 228 đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
Thị xã Thà Khẹt, tỉnh Khăm Muộn, nước CHDCND Lào
Thị xã Phôngsavan, tỉnh Xiêng Khoảng, nước CHDCND Lào
Thị Trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 52 người (tại ngày 31/12/2020 là 49 người).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến ngành du lịch Việt Nam, hoạt động du lịch bị tổn hại nặng nề, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam sụt giảm nghiêm trọng. Giãn cách xã hội trong nước cũng được thực hiện dẫn tới ngành du lịch, lữ hành trong nước cũng gặp khó khăn. Bên cạnh đó, trong năm 2020 Công ty bị thu hẹp về quy mô sản xuất kinh doanh khi hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh cho Khách sạn Chalornxay và Khách sạn Paksan được thanh lý. Những nguyên nhân trên dẫn tới doanh thu, lợi nhuận và số lượng lao động năm 2020 của Công ty sụt giảm nghiêm trọng so với năm 2019. Năm 2021, đại dịch vẫn chưa kết thúc và tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, doanh thu năm 2021 tiếp tục giảm so với năm 2020.

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Nguyên tắc chuyển Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, Công ty quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 1,95 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá 2,4 Đồng Việt Nam bằng 1 Đồng Kíp.

2.5 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.7 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.8 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm

2.10 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

03 - 08 năm

2.11 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.12 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.13 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.18 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

2.19 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	437.476.954	624.043.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.359.469	249.052.834
Tổng	629.836.423	873.096.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	475.508.650	1.222.301.680
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	77.300.000	-
- Trung tâm chính trị huyện Anh Sơn Nghệ An	-	189.200.000
- Trạm MobiFone	60.000.000	-
- Trần Thị Hương	-	135.304.992
- Nguyễn Tất Lạc	205.158.200	205.158.200
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	133.050.450	692.638.488
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	77.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	77.300.000	-

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.922.714.664	-	2.823.665.738	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	500.000.000	-
- Tạm ứng	297.021.500	-	530.823.671	-
- Phải thu ông Hồ Sỹ Thăng	1.244.396.009	-	1.324.396.009	-
- Phải thu ông Lê Văn Duẩn	217.203.482	-	327.376.697	-
- Phải thu khác	64.093.673	-	141.069.361	-

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU - NỢ XẤU

a) Dự phòng phải thu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	(146.732.560)	(203.078.460)
Dự phòng phải thu khách hàng	(146.732.560)	(203.078.460)

b) Nợ xấu

Xem chi tiết phụ lục 1.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.222.757	-	171.327.728	-
Hàng hóa	150.725.817	-	81.057.328	-
Tổng	203.948.574	-	252.385.056	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	223.975.050	223.975.050
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	117.902.827	117.902.827
- T.lý, nhượng bán	93.424.622	93.424.622
- Giảm do chênh lệch tỷ giá đồng Kip	24.478.205	24.478.205
Số dư cuối năm	106.072.223	106.072.223
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	22.397.503	22.397.503
Số tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	11.790.281	11.790.281
- T.lý, nhượng bán	9.342.461	9.342.461
- Giảm do chênh lệch tỷ giá đồng Kip	2.447.820	2.447.820
Số dư cuối năm	10.607.222	10.607.222
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	201.577.547	201.577.547
Tại ngày cuối năm	95.465.001	95.465.001

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	5.297.391.882	5.527.642.965
- Giá trị còn lại CCDC phân bổ	3.566.973.470	4.036.515.639
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.571.859.390	1.214.996.576
- Các khoản khác	158.559.022	276.130.750

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	9.605.533.360	9.605.533.360	9.868.537.306	9.868.537.306
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091
- Phải trả người bán khác	701.775.269	701.775.269	964.779.215	964.779.215
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091
- Tổng công ty Hợp tác kinh tế	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091	8.903.758.091

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2021 VND
Thuế GTGT	(1.281.678.988)	2.578.101.097	1.176.574.485	119.847.624
- Tại Lào	281.864.035	157.167.884	319.184.295	119.847.624
- Tại Việt Nam	(1.563.543.023)	2.420.933.213	857.390.190	-
Thuế TNCN	-	2.400.000	-	2.400.000
Thuế tài nguyên	-	1.248.000	1.248.000	-
Phí, lệ phí	-	1.858.080	1.858.080	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	1.563.543.023			-
- Trình bày là phải trả	281.864.035			122.247.624

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	3.544.428.454	3.780.724.003
- Kinh phí công đoàn	116.548.635	112.953.997
- Bảo hiểm xã hội	8.146.189	34.331.200
- Phải trả Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.419.733.630	3.633.438.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6.630.000.000	51,00	6.630.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	6.370.000.000	49,00	6.370.000.000	49,00
Tổng	13.000.000.000	100,00	13.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	13.000.000.000	13.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	13.000.000.000	13.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.300.000	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	26.000	26.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000	26.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.274.000	1.274.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.274.000	1.274.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu nhà hàng, khách sạn và lữ hành	12.879.845.091	15.160.457.984
Tổng	12.879.845.091	15.160.457.984

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn và lữ hành	11.612.227.106	14.579.801.619
Tổng	11.612.227.106	14.579.801.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.667.610	1.056.662
Tổng	5.667.610	1.056.662

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	116.151.532	278.409.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.908.570	81.125.273
Tổng	141.060.102	359.534.567

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.150.524	59.500.940
Chi phí nhân công	1.022.626.009	989.083.296
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.720.423	-
Thuế, phí và lệ phí	15.219.586	-
Chi phí dự phòng	(56.345.900)	(30.653.940)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.982.510	71.043.550
Chi phí khác bằng tiền	444.539.832	603.337.816
Tổng	1.489.892.984	1.692.311.662

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư, CCDC	-	150.000.000
Tổng	-	150.000.000

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	109.335.179
Chi phí từ thanh lý CCDC, vật tư	-	2.333.079.505
Tổng	-	2.442.414.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.928.726.413	7.779.990.005
Chi phí nhân công	2.867.532.625	3.567.167.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	6.431.480
Chi phí dự phòng	(56.345.900)	(30.653.940)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.549.050.324	6.048.420.456
Chi phí khác bằng tiền	954.216.730	1.702.706.849
Tổng	13.243.180.192	19.074.062.532

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tại Việt Nam và 24% tại Khách sạn Xiêng Khoảng - Lào, 28% tại khách sạn Mê Kông - Lào.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	(357.667.491)	(3.762.547.886)
- Tại Việt Nam	46.659.143	(625.518.554)
- Tại Lào	(404.326.634)	(3.137.029.332)
+ Khách sạn Chalonxay	-	(2.579.600.545)
+ Khách sạn Mê Kông (thuế suất 28%)	(404.326.634)	(166.538.560)
+ Khách sạn Xiêng Khoảng (thuế suất 24%)	-	(390.890.227)
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(357.667.491)	(3.762.547.886)
Lỗ năm trước chuyển sang	(46.659.143)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(404.326.634)	(3.762.547.886)
- Tại Việt Nam	-	(625.518.554)
- Tại Lào	(404.326.634)	(3.137.029.332)
+ Khách sạn Chalonxay	-	(2.579.600.545)
+ Khách sạn Mê Kông (thuế suất 28%)	(404.326.634)	(166.538.560)
+ Khách sạn Xiêng Khoảng (thuế suất 24%)	-	(390.890.227)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(357.667.491)	(3.762.547.886)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(357.667.491)	(3.762.547.886)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.274.000	1.274.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(281)	(2.953)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn Coecco không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	70.272.727	-
Chi phí thuê khách sạn			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	-	800.454.525

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	77.300.000	-
Phải trả người bán			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	8.903.758.091	8.903.758.091
Phải trả khác			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ	3.419.733.630	3.633.438.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	576.085.445	478.098.358

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

29 . KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty tiếp tục bị lỗ 357.667.491 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.930.173.871 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 9.023.446.811 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý để mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý cho Công ty. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2022
Giám đốc

Phạm Thị Phương Loan

Phụ lục 1 : NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021			
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyễn Tất Lạc	2-3 năm	170.370.200	119.259.140	1-2 năm	170.370.200	51.111.060
- Nguyễn Tất Lạc	1-2 năm	34.788.000	17.394.000	-	34.788.000	-
- Anh Phết (Công an tỉnh Khăm Muộn)	06 tháng - 1 năm	3.402.750	1.020.824	-	-	-
- Anh Xăm Lét (Công an quản lý người nước ngoài)	06 tháng - 1 năm	7.959.900	2.387.970	-	-	-
- Anh Bun Thơm (Công an tỉnh Khăm Muộn)	06 tháng - 1 năm	22.235.420	6.670.626	-	-	-
- Watsadi	-	-	-	Trên 03 năm	15.600.000	15.600.000
- Đặng Xuân Thành	-	-	-	Trên 03 năm	91.824.200	91.824.200
- Đào Văn Luân	-	-	-	Trên 03 năm	15.719.600	15.719.600
- Nguyễn Văn Sơn	-	-	-	Trên 03 năm	4.472.000	4.472.000
- Hồ Bá Tú	-	-	-	Trên 03 năm	10.556.000	10.556.000
- Lương Thị Hiền	-	-	-	Trên 03 năm	13.795.600	13.795.600
Tổng		238.756.270	146.732.560		357.125.600	203.078.460

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.569.124.038	1.021.985.249	944.157.909	214.461.919	7.749.729.115
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(1.036.024.475)	(168.856.066)	-	(27.613.350)	(1.232.493.891)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá đồng Kíp	(1.036.024.475)	(168.856.066)	-	(27.613.350)	(1.232.493.891)
Số dư cuối năm	4.533.099.563	853.129.183	944.157.909	186.848.569	6.517.235.224
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	52.125.000	-	108.891.918	161.016.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	668.255.622	420.928.214	849.728.785	200.078.585	2.138.991.206
Số tăng trong năm	-	28.429.179	-	-	28.429.179
- Tăng khác	-	28.429.179	-	-	28.429.179
Số giảm trong năm	(140.520.743)	(54.993.192)	-	(27.302.740)	(222.816.675)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá đồng Kíp	(140.520.743)	(54.993.192)	-	(27.302.740)	(222.816.675)
Số dư cuối năm	527.734.879	394.364.201	849.728.785	172.775.845	1.944.603.710
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.900.868.416	601.057.035	94.429.124	14.383.334	5.610.737.909
Tại ngày cuối năm	4.005.364.684	458.764.982	94.429.124	14.072.724	4.572.631.514

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

3.869.942.394

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Nguyễn Minh Khánh	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Nghệ An (i)	391.400.000	391.400.000	391.400.000	-	-	-
Tổng	391.400.000	391.400.000	391.400.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Các khoản vay theo Hợp đồng tin dụng số 03/2021/HĐTD ngày 22/10/2021; Phụ lục hợp đồng tin dụng số 03/2021/HĐTD/PL01 ngày 19/11/2021; Phụ lục hợp đồng tin dụng số 03/2021/HĐTD/PL02 ngày 17/12/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Trả lương phục hồi sản xuất. Thời hạn cho vay 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 0%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 12%/năm.

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng liên doanh Lào Việt (ii)	978.139.500	978.139.500	-	561.820.500	1.539.960.000	1.539.960.000
- Nguyễn Minh Khánh	-	-	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Lài	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tổng	978.139.500	978.139.500	-	1.061.820.500	2.039.960.000	2.039.960.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Hợp đồng tín dụng số 192/HĐTD-LVB.KM/2020 ngày 21/07/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm nội thất mới; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 3%/năm; Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 57/HĐTC-PGDKM.LVB/2017 ngày 28/04/2017; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 978.139.500 đồng (tương đương 501.610.000 Kip).

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	13.000.000.000	(260.000.000)	-	(6.809.958.494)	5.930.041.506
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3.762.547.886)	(3.762.547.886)
Giảm khác	-	-	(620.142.652)	-	(620.142.652)
Số dư cuối năm trước	13.000.000.000	(260.000.000)	(620.142.652)	(10.572.506.380)	1.547.350.968
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(357.667.491)	(357.667.491)
Giảm khác	-	-	(1.225.781.391)	-	(1.225.781.391)
Số dư cuối năm nay	13.000.000.000	(260.000.000)	(1.845.924.043)	(10.930.173.871)	(36.097.914)